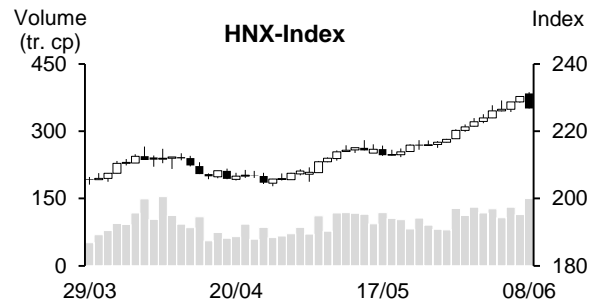
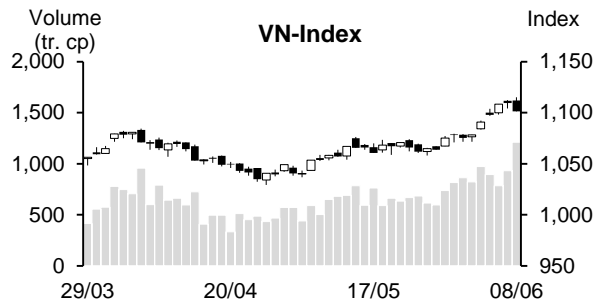


08/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,101.32	-0.74%	1,092.46	-1.20%	226.78	-1.54%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>1,325.16</b>	<b>32.40%</b>	<b>335.96</b>	<b>14.84%</b>	<b>155.10</b>	<b>32.56%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>1,211.92</b>	<b>30.23%</b>	<b>279.50</b>	<b>4.79%</b>	<b>150.24</b>	<b>31.71%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	765.32	58.35%	175.69	59.09%	110.54	35.91%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>23,695</b>	<b>31.00%</b>	<b>8,668</b>	<b>22.36%</b>	<b>2,651</b>	<b>41.66%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>21,017</b>	<b>27.21%</b>	<b>6,855</b>	<b>9.23%</b>	<b>2,497</b>	<b>36.83%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,871	63.30%	4,305	59.24%	1,656	50.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	139	31%	6	20%	83	34%
<b>Số mã giảm</b>	269	60%	23	77%	115	47%
<b>Số mã đứng giá</b>	38	9%	1	3%	48	20%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường quay đầu điều chỉnh mạnh sau chuỗi ngày tăng điểm liên tục trước đó. Trong phiên sáng, các chỉ số chính duy trì được sắc xanh nhẹ nhờ trụ đỡ VCB cùng các cổ phiếu trong nhóm thép và bất động sản. Tuy nhiên, bước sang phiên chiều, bên bán đã hoàn toàn chiếm ưu thế. Áp lực chốt lời đã khiến nhà đầu tư đưa ra hành động vô cùng dứt khoát. Giá trị giao dịch khớp lệnh gia tăng đột biến lên mức cao nhất kể từ đầu năm. Trong đó, chứng khoán nằm trong top đầu những nhóm ngành giảm giá mạnh nhất. Ở chiều ngược lại, VCB vẫn vững vàng chinh phục đỉnh mới. Tuy nhiên, như vậy là chưa đủ để cứu thị trường. Các chỉ số chính nói rộng đã giảm để rồi đóng cửa xuống mức thấp nhất phiên.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tăng cao và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý xuất hiện áp lực chốt lời. Không những vậy, chỉ số đi xuống với nền giảm cô đặc đóng cửa dưới MA5, cùng với đường RSI cắt xuống dưới vùng quá mua 70, cho thấy sức ép điều chỉnh đang quay trở lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 hướng lên, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng chính, với hỗ trợ mạnh quanh vùng 1.076 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm điểm xuống đóng cửa dưới MA5, nhưng vẫn giữ được trên đường MA20 hướng lên, cho thấy xu hướng phục hồi chưa bị phá vỡ, phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ quanh vùng 221 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên giảm 8/6. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Với mục tiêu chính là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: TPB (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: SGP, DGW

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TPB	Chốt lời	09/06/23	25.6	23.55	8.7%	28	18.9%	22.3	-5.3%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	SGP	Quan sát mua	09/06/23	15.9	17.5-18.5	14.5	Tín hiệu điều chỉnh không quá tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 14.8-15.1
2	DGW	Quan sát mua	09/06/23	37.1	40.5-43	35	Tín hiệu điều chỉnh không quá tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 35.5-36

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	58.5	52.1	12.3%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	93.6	93.1	0.5%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	MBB	Nắm giữ	11/05/23	20	18.5	8.1%	23.7	28.1%	17.9	-3%	
4	HCM	Mua	15/05/23	26.1	26.05	0.2%	31.5	20.9%	24.9	-4%	
5	TCB	Nắm giữ	22/05/23	31.75	29.65	7.1%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
6	LAS	Mua	23/05/23	10.6	10.3	2.9%	13.1	27%	9.6	-7%	
7	DVN	Mua	26/05/23	18.9	17.5	7.7%	19.3	10%	16.9	-3%	
8	VIB	Mua	29/05/23	22.85	21.05	8.6%	24.9	18%	20.3	-4%	
9	CTG	Mua	30/05/23	28.6	28	2%	31.1	11%	27.2	-3%	
10	VSC	Mua	31/05/23	28.50	29.1	-2.1%	31.6	9%	27.9	-4%	
11	REE	Mua	01/06/23	62	61.5	0.8%	68.5	11%	59	-4%	
12	SSI	Mua	02/06/23	24.3	23.45	3.6%	26	11%	22.45	-4%	
13	PPC	Mua	05/06/23	16.25	15.65	3.8%	18.35	17%	14.9	-5%	
14	KDH	Mua	08/06/23	30.4	30.45	-0.2%	35	15%	29	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **VBMA: Gần 25.6 ngàn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được mua lại trong tháng 05/2023**

Theo báo cáo từ VBMA (Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam), có 4 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) được ghi nhận trong tháng 05/2023, với tổng giá trị 2,600 tỷ đồng.

Cả 4 đợt phát hành này đều của Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo. Các lô trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, áp dụng lãi suất phát hành 9%/năm.

Về lượng trái phiếu được mua lại, VBMA cho biết trong tháng 05/2023, các doanh nghiệp đã thực hiện mua lại 25,598 tỷ đồng trái phiếu. Trong đó, nhóm ngân hàng chiếm đa số với hơn 17 ngàn tỷ đồng, tương đương 66%. Tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn lũy kế từ đầu năm đến nay đạt hơn 76.5 ngàn tỷ đồng (tăng 70.6% so với cùng kỳ năm 2022).

Tính đến thời điểm ngày 02/06, tổng giá trị trái phiếu đến hạn trong phần còn lại của năm 2023 là 195,090 tỷ đồng. Dẫn đầu là nhóm bất động sản với 101,179 tỷ đồng. Xếp sau là nhóm ngân hàng, với 31,661 tỷ đồng.

Theo VBMA cập nhật đến ngày 02/06, trong phần còn lại của năm 2023, dự kiến có hai doanh nghiệp có kế hoạch phát hành trái phiếu. Đầu tiên là Vietcombank (HOSE: VCB), khi HĐQT đã thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng thành hai đợt với tổng giá trị 9,000 tỷ đồng.

Doanh nghiệp còn lại là CTCP Thuận Đức (HOSE: TDP). Ngày 11/05, HĐQT TDP đã thông qua nghị quyết chào bán trái phiếu ra công chúng với giá trị tối đa 300 tỷ đồng. Số lượng chào bán là 3 triệu trái phiếu, mệnh giá 100,000.

#### **Hoạt động đàm phán gia hạn trái phiếu diễn ra ồ ạt sau Nghị định 08**

Theo số liệu từ Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), trong tháng 3 có 10 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ và 1 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị 26,425 tỷ đồng. Nhưng đến tháng 4, chỉ có 1 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ và 1 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị 2,671 tỷ đồng, thấp hơn đến 90% so với tháng trước và thấp hơn 84% so với cùng kỳ năm trước. Còn theo các dữ liệu mới nhất, con số này trong tháng 5 là bằng “không” (tính tới 26/05).

Lũy kế từ đầu năm, tổng giá trị trái phiếu phát hành đạt 31,658 tỷ đồng, với 7 đợt ra công chúng trị giá 5,521 tỷ đồng (chiếm 17%) và 15 đợt riêng lẻ trị giá 26,137 tỷ đồng (chiếm 83%).

Theo Bộ Tài chính, trong quý 1/2023, có 69 doanh nghiệp phát hành chậm thanh toán gốc, lãi TPDN với tổng giá trị chậm thanh toán khoảng 19,200 tỷ đồng. Theo thống kê của người viết, từ đầu tháng 4 đến hết tháng 5, có khoảng 26 doanh nghiệp công bố thông tin bất thường về việc chậm thanh toán gốc và lãi trái phiếu.

Trước bối cảnh hoạt động phát hành trái phiếu gần như “đóng băng”, việc đàm phán giữa tổ chức phát hành và trái chủ diễn ra sôi nổi. Dữ liệu từ VBMA cho thấy, trong tháng 4, có 20 doanh nghiệp đạt được thỏa thuận gia hạn kỳ hạn trái phiếu với trái chủ. Tháng 5, có thêm khoảng 16 doanh nghiệp đàm phán thành công với trái chủ về việc lùi kỳ hạn thanh toán và thay đổi các điều khoản khác có liên quan.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Vingroup sắp phát hành 2 lô trái phiếu 10,000 tỷ đồng cho Vinfast**

Tập đoàn VINGROUP - CTCP (HOSE: VIC) vừa công bố về việc chào bán 2 lô trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị 10,000 tỷ đồng nhằm mục đích cho Vinfast vay thực hiện dự án tại khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, TP. Hải Phòng.

Đối với lô trái phiếu trị giá 6,000 tỷ đồng chia làm 3 đợt phát hành, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu. Còn lô trái phiếu trị giá 4,000 tỷ đồng chia thành 2 đợt phát hành với kỳ hạn 24 tháng.

Thời gian phát hành dự kiến trong quý 3 và quý 4/2023 hoặc quý 1/2024. Đối tượng tham gia bao gồm các nhà đầu tư tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc chào bán trái phiếu sẽ được Tập đoàn Vingroup sử dụng cho CTCP Sản xuất và Kinh doanh Vinfast vay đầu tư dự án sản xuất ô tô tại khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng.

### **NHNN chấp thuận cho HDBank tăng vốn điều lệ lên mức 29,276 tỷ đồng**

Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank, HOSE: HDB) vừa được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15% và tăng vốn điều lệ lên 29,276 tỷ đồng, sau khi chốt danh sách cổ đông trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%.

Sau khi hoàn thành phương án phân phối lợi nhuận này, vốn điều lệ của HDBank sẽ tăng thêm tối đa 3,772 tỷ đồng, từ 25,303 tỷ đồng lên 29,276 tỷ đồng.

ĐHĐCĐ 2023 của HDBank đã thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% và bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

### **KIDO đặt kế hoạch lãi trước thuế cao nhất trong 7 năm**

Trong tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2023, CTCP Tập đoàn KIDO (Mã: KDC) đặt mục tiêu doanh thu thuần 15,000 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 900 tỷ đồng, tăng lần lượt 20% và 76% so với thực hiện năm trước. Đây là mức lợi nhuận trước thuế cao nhất kể từ năm 2017.

HĐQT KIDO cũng trình cổ đông thông qua việc điều chỉnh giảm tỷ lệ chia cổ tức đặc biệt năm 2022 xuống còn 10% bằng tiền mặt, thay vì 50% như đã thông qua trước đó.

KIDO cho biết việc giảm tỷ lệ cổ tức dựa trên tình hình thực tế cũng như các kế hoạch đầu tư mới trong năm nay. Gần đây, KIDO đã hoàn tất mua lại 25% cổ phần thương hiệu bánh bao Thọ Phát và dự định nâng tỷ lệ sở hữu tại Hùng Vương Plaza lên 76%.

Công ty dự kiến chi trả cổ tức đặc biệt trong quý 3-4/2023, sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu ESOP của năm 2022.

Ngoài ra, HĐQT KIDO cũng trình cổ đông hủy phương án phát hành 25 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ 10%. Thay vào đó, Công ty sẽ sử dụng 22.5 triệu cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện dự kiến là 100:8.42434.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	100,000	3.09%	0.32%
HPG	22,800	0.88%	0.03%
DHG	118,000	5.17%	0.02%
HVN	13,650	1.87%	0.01%
VGC	42,900	2.63%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	26,700	3.49%	0.06%
VIF	14,900	2.76%	0.05%
VC3	29,800	4.56%	0.05%
DHT	60,200	8.08%	0.04%
VNT	54,000	9.53%	0.03%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,700	-1.47%	-0.07%
TCB	31,750	-2.61%	-0.07%
VPB	19,500	-2.01%	-0.06%
GVR	18,000	-2.96%	-0.05%
GAS	93,600	-0.95%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	15,300	-4.38%	-0.14%
CEO	26,200	-5.07%	-0.13%
DTK	11,000	-4.35%	-0.12%
SHS	12,300	-3.15%	-0.11%
VCS	56,500	-3.09%	-0.10%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	18,100	-5.97%	66,290,790
SHB	12,200	-0.81%	45,933,904
GEX	17,900	-5.79%	45,732,843
HPG	22,800	0.88%	42,538,792
NVL	14,200	-2.41%	35,680,270

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,300	-3.15%	32,412,496
PVS	30,600	-1.29%	11,490,556
CEO	26,200	-5.07%	10,403,400
IDC	42,100	0.24%	6,228,744
HUT	18,300	-1.61%	5,985,278

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	18,100	-5.97%	1,242.9
HPG	22,800	0.88%	976.3
GEX	17,900	-5.79%	878.9
SSI	24,300	-3.19%	862.0
DIG	20,800	-5.45%	607.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	12,300	-3.15%	407.1
PVS	30,600	-1.29%	357.6
CEO	26,200	-5.07%	281.3
IDC	42,100	0.24%	266.5
HUT	18,300	-1.61%	112.9

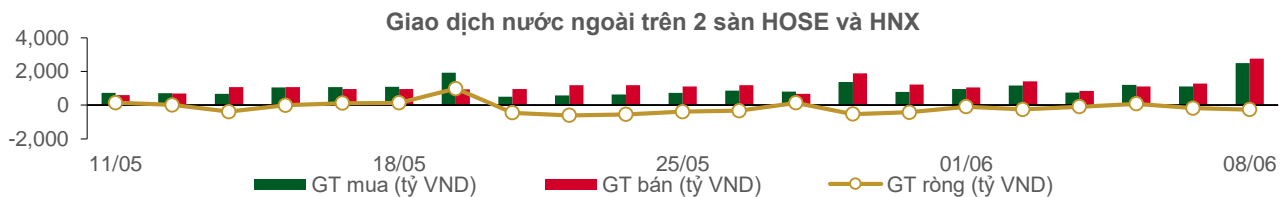
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	11,583,213	640.55
VIC	7,985,400	421.61
NVL	19,132,628	272.83
EIB	8,000,000	168.96
TCD	16,600,000	166.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SCG	1,000,000	62.00
DNP	2,175,777	46.13
IDC	470,000	19.74
LHC	232,400	10.30
GKM	253,000	9.24

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	77.07	2,439.48	86.20	2,755.56	(9.14)	(316.09)
HNX	1.99	57.91	0.65	10.85	1.34	47.06
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>79.06</b>	<b>2,497.39</b>	<b>86.86</b>	<b>2,766.41</b>	<b>(7.80)</b>	<b>(269.03)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	55,400	13,035,413	721.16
VIC	52,400	8,045,000	424.75
NVL	14,200	9,694,428	141.01
SSI	24,300	4,354,400	108.01
TPB	25,600	4,000,000	104.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	42,100	533,000	22.81
PVS	30,600	459,500	14.46
CEO	26,200	252,200	6.89
SHS	12,300	252,500	3.20
DTD	28,500	68,900	2.10

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	55,400	11,834,013	654.47
VIC	52,400	8,145,400	430.03
VNM	65,500	3,503,800	230.98
NVL	14,200	9,426,928	137.18
SSI	24,300	5,066,700	125.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	50,000	57,300	2.78
SD5	8,800	200,300	1.80
IDC	42,100	32,000	1.38
NVB	15,300	73,100	1.13
BVS	23,100	40,000	0.95

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	55,400	1,201,400	66.69
VCB	100,000	581,700	57.84
VIX	10,700	5,176,230	52.11
HPG	22,800	2,255,000	51.82
VND	18,100	1,298,100	24.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	42,100	501,000	21.43
PVS	30,600	455,395	14.33
CEO	26,200	252,200	6.89
SHS	12,300	246,170	3.12
DTD	28,500	68,000	2.07

### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

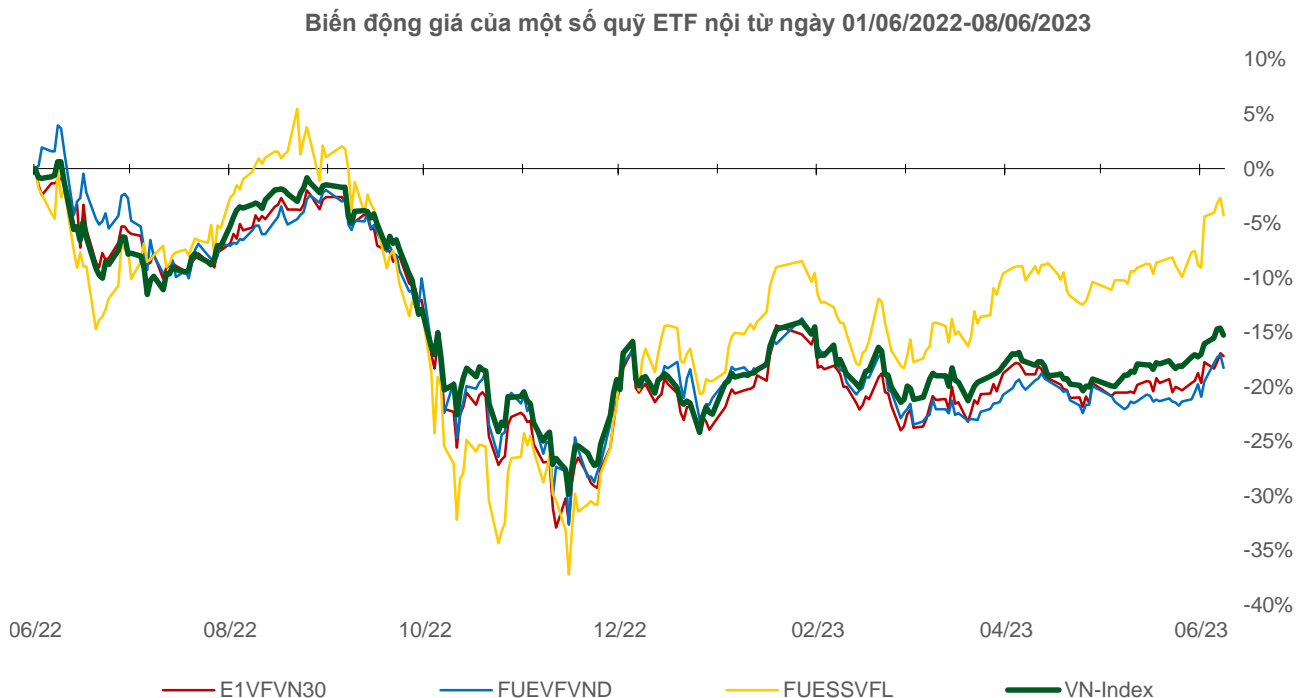
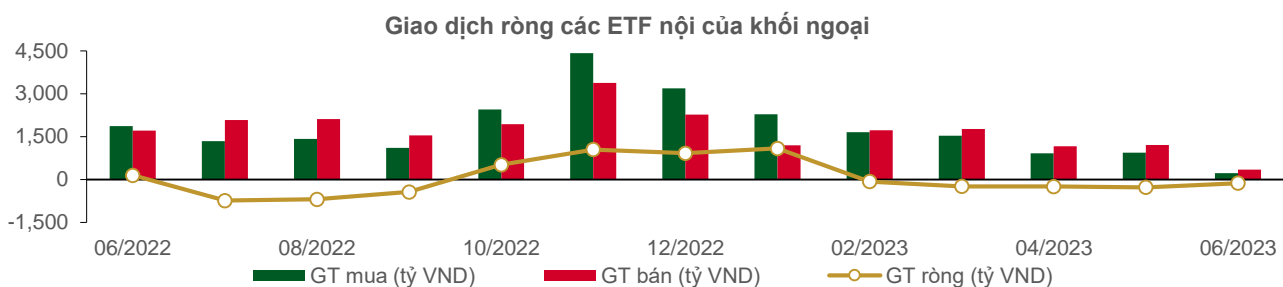
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	65,500	(3,204,400)	(211.25)
GEX	17,900	(3,654,500)	(70.69)
HCM	26,100	(1,820,900)	(48.23)
LPB	14,650	(2,747,100)	(40.77)
POW	13,800	(2,841,800)	(39.48)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SD5	8,800	(199,700)	(1.80)
PVI	50,000	(24,700)	(1.16)
NVB	15,300	(71,100)	(1.10)
BVS	23,100	(39,900)	(0.95)
PVG	9,000	(60,000)	(0.54)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	18,760	-0.3%	79,353	1.50
FUEMAV30	12,900	-1.5%	7,300	0.09
FUESSV30	13,500	2.3%	19,600	0.26
FUESSV50	16,100	-2.8%	13,800	0.23
FUESSVFL	17,060	-1.6%	685,401	11.68
FUEVFN30	23,170	-1.4%	3,953,115	92.18
FUEVN100	14,100	-0.4%	89,823	1.27
FUEIP100	7,760	-0.6%	18,100	0.14
FUEKIV30	7,200	-0.7%	64,600	0.47
FUEDCMID	8,990	-0.1%	6,529	0.06
FUEKIVFS	9,880	-0.5%	50,000	0.49
FUEMAVND	9,750	-0.6%	1,200	0.01
FUEFCV50	14,510	-7.0%	600	0.01
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,987,621</b>	<b>108.38</b>

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	0.24	0.52	(0.28)
FUEMAV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.80	11.13	(10.33)
FUEVFN30	56.62	91.49	(34.88)
FUEVN100	0.48	0.75	(0.27)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.28	0.22	0.07
FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	0.25	0.25	0.00
FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.75</b>	<b>104.38</b>	<b>(45.63)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,390	-2.1%	17,050	89	21,600	1,234	(156)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	350	-2.8%	31,600	60	21,600	438	88	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	310	-11.4%	45,110	84	83,600	313	3	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,310	-5.1%	15,600	89	83,600	1,142	(168)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,440	-4.6%	640	146	83,600	1,186	(254)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	880	-12.9%	100	19	83,600	403	(477)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	990	-2.0%	250	69	83,600	445	(545)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	590	-7.8%	15,200	154	83,600	670	80	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2226	2,320	4.0%	30,830	89	22,800	2,101	(219)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,380	3.5%	110,780	146	22,800	2,062	(318)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,070	2.5%	6,990	19	22,800	1,941	(129)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,620	3.6%	20	111	22,800	2,044	(576)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,700	9.0%	1,260	39	22,800	1,029	(671)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,150	9.5%	4,530	69	22,800	951	(199)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	700	7.7%	3,880	60	22,800	837	137	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,310	0.8%	183,140	154	22,800	1,498	188	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	80	-20.0%	44,030	84	20,000	37	(43)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2214	1,990	-7.0%	90,440	89	20,000	1,787	(203)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,980	-6.2%	3,870	146	20,000	1,653	(327)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,000	-6.5%	17,830	19	20,000	935	(65)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	780	-11.4%	10,090	19	20,000	554	(226)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	390	-7.1%	34,900	60	20,000	529	139	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2215	180	5.9%	6,610	89	74,400	69	(111)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2214	320	-8.6%	45,080	89	40,650	182	(138)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	500	-12.3%	16,060	146	40,650	333	(167)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	350	-14.6%	190	39	40,650	107	(243)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	260	-10.3%	290,630	154	40,650	356	96	50,000	6.0	09/11/2023
CSTB2224	4,270	-5.7%	102,050	89	27,600	4,032	(238)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,360	-5.0%	308,770	146	27,600	4,061	(299)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,370	-5.5%	2,750	39	27,600	857	(513)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	840	-13.4%	15,940	60	27,600	1,077	237	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,600	-7.9%	88,990	154	27,600	3,549	(51)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	80	-20.0%	39,160	84	31,750	57	(23)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,710	-10.0%	15,810	89	31,750	1,535	(175)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,880	-5.5%	10,290	146	31,750	1,521	(359)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,900	1.1%	300	69	31,750	1,150	(750)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,300	-11.0%	14,320	60	25,600	1,146	(154)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	-9.1%	65,240	84	55,400	204	4	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,040	-10.3%	6,960	89	55,400	762	(278)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,280	-6.6%	5,020	146	55,400	836	(444)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,720	-9.3%	15,380	89	22,850	2,283	(437)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	390	-23.5%	21,420	60	22,850	580	190	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2212	170	-10.5%	131,770	89	65,500	44	(126)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	190	-5.0%	33,740	84	19,500	110	(80)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	980	-3.0%	72,070	89	19,500	797	(183)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	760	-3.8%	3,510	111	19,500	444	(316)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,630	-3.0%	2,130	69	19,500	983	(647)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	260	-3.7%	19,710	84	26,900	246	(14)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	450	-6.3%	38,640	89	26,900	326	(124)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	500	-3.9%	32,960	146	26,900	333	(167)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	540	-5.3%	1,520	39	26,900	157	(383)	29,700	4.0	17/07/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền



## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">FMC</a>	HOSE	41,500	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
<a href="#">PVS</a>	HNX	30,600	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
<a href="#">OCB</a>	HOSE	18,300	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
<a href="#">MBB</a>	HOSE	20,000	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
<a href="#">GEG</a>	HOSE	16,850	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
<a href="#">HPG</a>	HOSE	22,800	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
<a href="#">IDC</a>	HNX	42,100	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	32,450	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
<a href="#">FRT</a>	HOSE	57,200	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	17,675	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
<a href="#">MWG</a>	HOSE	40,650	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
<a href="#">VIB</a>	HOSE	22,850	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	18,287	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
<a href="#">DGW</a>	HOSE	37,100	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
<a href="#">GAS</a>	HOSE	93,600	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
<a href="#">PLX</a>	HOSE	38,300	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
<a href="#">SBT</a>	HOSE	16,400	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
<a href="#">MSH</a>	HOSE	35,200	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	72,200	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
<a href="#">TPB</a>	HOSE	25,600	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	51,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
<a href="#">VCB</a>	HOSE	100,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
<a href="#">BID</a>	HOSE	43,700	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	28,550	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	31,750	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
<a href="#">ACB</a>	HOSE	21,600	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,500	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
<a href="#">HDB</a>	HOSE	18,700	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
<a href="#">LPB</a>	HOSE	14,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,700	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
<a href="#">SHB</a>	HOSE	12,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
<a href="#">PVI</a>	HNX	50,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	24,150	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
<a href="#">BVH</a>	HOSE	44,100	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	34,950	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
<a href="#">VHC</a>	HOSE	61,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,800	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
<a href="#">VHM</a>	HOSE	55,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
<a href="#">NLG</a>	HOSE	32,400	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
<a href="#">KDH</a>	HOSE	30,400	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	26,900	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
<a href="#">SZC</a>	HOSE	36,150	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
<a href="#">GVR</a>	HOSE	18,000	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	29,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	65,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
<a href="#">SAB</a>	HOSE	159,800	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
<a href="#">PVT</a>	HOSE	21,000	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	90,400	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
<a href="#">DHG</a>	HOSE	118,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	57,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	28,150	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912